

Bản án số: 30/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 29-04-2026

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Xuân Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hứa Văn Chế.

2. Bà Triệu Thị Liên.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nông Kim Huệ, Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Đài Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 125/2025/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 03 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2026/QĐST-HNGĐ ngày 02/04/2026 và Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 01/TB-TA ngày 08/04/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lù Thị H**, sinh ngày 18/6/1994; nơi cư trú: **Thôn T, xã L, tỉnh Tuyên Quang**; SĐT: XXX; CCCD số XXX do **Cục C** về TTXH, **Bộ C1** cấp ngày 15/09/2022;

- Bị đơn: Anh **Lèng Văn T**, sinh ngày 02/06/1993; nơi cư trú: **Thôn N, xã L, tỉnh Tuyên Quang**; CCCD số XXX do **Cục C** về TTXH, **Bộ C1** cấp ngày 18/04/2021; **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại Đơn khởi kiện ngày 08/09/2025 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Lù Thị H** trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị **Lù Thị H** và anh **Lèng Văn T** trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, chung sống với nhau trước sau đó có đăng ký kết hôn ngày 07/11/2013 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Hà Giang (nay thuộc xã L, tỉnh Tuyên Quang). Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cự cãi nên chị **H** đi làm thuê và vợ chồng đã sống ly thân với nhau được khoảng 04 năm. Nay chị **H**

nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị **H** được ly hôn với anh **Lèng Văn T** Tài.

- Về con chung: Chị **Lù Thị H** và anh **Lèng Văn T** có 02 con chung là cháu **Lèng Thị T1**, sinh ngày 29/03/2013 và cháu **Lèng Thị M**, sinh ngày 29/03/2013. Hiện các con chung đang sống cùng với anh **T**. Khi ly hôn, chị **H** đề nghị Tòa án giao cho anh **T** được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu **T1** và cháu **M** đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tại đơn xin xét xử vắng mặt chị **H** tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu **Lèng Thị M** là 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu **M** đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Không đề nghị Tòa án giải quyết.
- Về các vấn đề khác: Không có.

Tại bản tự khai ngày 08/09/2025, anh **Lèng Văn T** trình bày: Anh và chị **Lù Thị H** tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **V** (cũ). Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung thường xuyên cự cãi và vợ chồng cũng đã ly thân 04 năm gần đây. Nay chị **Lù Thị H** đề nghị ly hôn thì anh **Lèng Văn T** đồng ý.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu **Lèng Thị T1**, sinh ngày 29/03/2013 và cháu **Lèng Thị M**, sinh ngày 29/03/2013. Hiện các con chung đang sống cùng với anh **T**. Khi ly hôn, anh **T** đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu **T1** và cháu **M** đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Anh **T** không đề nghị chị **H** phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản, công nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.
- Về các vấn đề khác: Không có

Tại bản tự khai ngày 08/09/2025 và đơn trình bày nguyện vọng ngày 09/09/2025 của cháu **Lèng Thị M**, sinh ngày 29/03/2013, và cháu **Lèng Thị T1**, sinh ngày 29/03/2013, thể hiện cháu **M** và cháu **T1** đang sống chung với anh **T**. Nếu bố mẹ các cháu ly hôn, nguyện vọng của các cháu là muốn được ở với bố là anh **Lèng Văn T**.

Ngày 10/02/2026, Tòa án đã tiến hành lập biên bản xác minh với bà **Hoàng Thị R**, là mẹ đẻ anh **Lèng Văn T**, bà **R** cho biết: Trong quá trình chung sống tại thôn **T**, xã **T**, huyện **V**, tỉnh **Hà Giang** (Nay là xã **L**, tỉnh **Tuyên Quang**), chị **Lù Thị H** và anh **Lèng Văn T** có 02 con chung là cháu **Lèng Thị T1**, sinh ngày 29/03/2013 và cháu **Lèng Thị M**, sinh ngày 29/03/2013. Vợ chồng của anh **T**, chị **H** đã sống ly thân được 07 năm. Nguyên nhân là do chị **H** đi làm thuê ở xa nhà không về và không quan tâm đến chồng con. Bà **Hoàng Thị R** đề nghị Tòa án xem xét tình cảm hai vợ chồng giữa chị **H**, anh **T** để vợ chồng anh **T**, chị **H** được ly hôn.

Cùng ngày 10/02/2026, Tòa án đã tiến hành xác minh và được chính quyền địa phương thôn **T**, xã **L**, tỉnh **Tuyên Quang**, cung cấp thông tin, xác nhận cho biết vợ chồng chị **H**, anh **T** chung sống từ khoảng năm 2013 đến khoảng 03-

04 năm gần đây thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng trong làm ăn, kinh tế và đã ly thân, không ai quan tâm đến nhau, mỗi người có cuộc sống riêng. Hiện nay cả hai con chung đang sống với anh **T**.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự; chị **H** vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn và giao cho anh **T** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung; anh **T** đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa án.

Tại phiên tòa, chị **Lù Thị H** vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 31/3/2026, chị **H** giữ nguyên quan điểm về việc giải quyết vụ án, đề nghị được ly hôn với anh **T** và đề nghị giao cho anh **T** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung là cháu **Lèng Thị T1** và cháu **Lèng Thị M**. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Quá trình khởi kiện chị **H** không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt chị **H** đề nghị sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu **Lèng Thị M** với mức cấp dưỡng là 3.000.000 đồng/tháng đến khi cháu **M** đủ 18 tuổi.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn **đã** chấp hành đúng quy định của Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành đúng quy định của Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Lù Thị H**, xử cho chị **Lù Thị H** được ly hôn với anh **Lèng Văn T**. Về con chung: Đề nghị giao cho anh **T** là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu **Lèng Thị M** và cháu **Lèng Thị T1** đến khi cả hai cháu đủ 18 tuổi. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của **Lù Thị H** về việc tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu **Lèng Thị M** với mức cấp dưỡng là 3.000.000 đồng/tháng đến khi cháu **M** đủ 18 tuổi. Về án phí, nguyên đơn chị **Lù Thị H** phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Nguyên đơn chị **Lù Thị H** khởi kiện bị đơn anh **Lèng Văn T** về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Do bị đơn có nơi cư trú tại **thôn T, xã L, tỉnh Tuyên Quang** nên căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025; khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực do

đó tranh chấp về ly hôn và nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Tuyên Quang.

[2] Việc xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn: Quá trình giải quyết Tòa án đã triệu tập hợp lệ nguyên đơn và bị đơn. Tại phiên tòa, nguyên đơn chị **H** vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; bị đơn anh **T** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Lù Thị H** và anh **Lèng Văn T** cùng xác nhận hai vợ chồng kết hôn có đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống và đã sống đã ly thân với nhau đến nay đã được khoảng 04 năm nên chị **H** có đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị **Lù Thị H** được ly hôn với anh **Lèng Văn T**. Tại bản tự khai ngày 08/09/2025, anh **T** nhất trí ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy chị **H**, anh **T** trước khi lấy nhau được tự do tìm hiểu, không bị ép buộc, chung sống với nhau trước sau đó tự nguyện đi đăng ký kết hôn khi hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, do đó có cơ sở kết luận quan hệ hôn nhân giữa chị **H**, anh **T** là hợp pháp. Tại bản tự khai chị **H**, anh **T** trình bày và xác nhận sau khi kết hôn vợ, chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống, vợ chồng đã sống ly thân với nhau, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị **H** và anh **T** đã ở mức trầm trọng, cả hai xác nhận tình cảm không còn, hôn nhân thực tế giữa chị **H** và anh **T** đã kết thúc do hai bên đều xác nhận đã sống ly thân với nhau, tại bản tự khai cả chị **H** và anh **T** cùng đồng ý ly hôn, do đó đơn của chị **H** đề nghị tòa án giải quyết cho ly hôn với anh **Lèng Văn T** là phù hợp với các quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị **H**, xử cho chị **Lù Thị H** được ly hôn với anh **Lèng Văn T**.

[4] Về con chung: Chị **Lù Thị H** và anh **Lèng Văn T** xác nhận có 02 con chung là cháu **Lèng Thị T1** và cháu **Lèng Thị M** cùng sinh ngày 29/03/2013 hiện cả hai đang sống cùng anh **T**. Quá trình giải quyết vụ án, chị **H** và anh **T** đều có nguyện vọng giao cho anh **T** là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu **T1**, cháu **M** đến khi hai cháu đủ 18 tuổi và không đề nghị về cấp dưỡng nuôi con.

Tại biên bản xác minh của Tòa án với mẹ đẻ anh **T** và chính quyền địa phương đã cung cấp, xác nhận thông tin phù hợp với lời khai của anh **T** và chị **H** là do cuộc sống chung của vợ chồng có mâu thuẫn nên anh **T** và chị **H** đã sống ly thân với nhau, chị **Lù Thị H** đi làm thuê không ở nhà; các con chung của chị **H** và anh **T** hiện đang sống cùng anh **T** và được mẹ đẻ anh **T** là người trực tiếp hỗ trợ anh **T** trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung của anh chị từ khi anh **T**, chị **H** sống ly thân với nhau đến nay. Tại đơn trình bày nguyện vọng, cháu **T1** và cháu **M** đều trình bày muốn tiếp tục sống với anh **T**.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt chị **H** đề nghị tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu **Lèng Thị M** với mức cấp dưỡng là 3.000.000 đồng/tháng đến khi cháu **M** đủ 18 tuổi.

Xét thấy cháu **T1** và cháu **M** hiện đang học tập và sống ổn định cùng với anh **T**; cả chị **H** và anh **T** cũng như các con chung của anh, chị đều có nguyện vọng để cháu **T1** và cháu **M** chung sống cùng với anh **T** và chị **H** tự nguyện đóng góp tiền cấp dưỡng cho cháu **M** với mức 3.000.000 đồng/tháng đến khi cháu **M** đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử xét thấy để đảm bảo môi trường học tập và phát triển ổn định của các con chung của chị **H** và anh **T**, cần giao cháu **Lèng Thị T1** và cháu **Lèng Thị M** cho anh **Lèng Văn T** là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu **T1** và cháu **M** cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi; chị **H** có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cho cháu **M** với mức 3.000.000 đồng/tháng đến khi cháu **M** đủ 18 tuổi là phù hợp với thực tế, đúng nguyện vọng chị **H**, anh **T** cũng như các con chung của anh, chị và phù hợp với quy định của pháp luật tại các Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 110; Điều 116; Điều 117 và Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Việc nuôi con là không cố định.

Vì quyền lợi của các con sau khi ly hôn, chị **H** và anh **T** có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Nguyên đơn chị **Lù Thị H** và bị đơn anh **Lèng Văn T** xác nhận không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; chị **Lù Thị H** phải chịu án phí theo quy định.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát khu vực 4 – Tuyên Quang tham gia phiên tòa đồng thuận với ý kiến của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, các Điều 227, 228, 235, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82, 83, 110, 116, 117 và Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTV QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” của chị **Lù Thị H** đối với anh **Lèng Văn T**.

2. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị **Lù Thị H** ly hôn với anh **Lèng Văn T** Tài.

3. Về con chung: Giao cho anh **Lèng Văn T** là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung là cháu **Lèng Thị T1**, sinh ngày 29/03/2013 và cháu **Lèng Thị M**, sinh ngày 29/03/2013 cho đến khi cháu **T1** và cháu **M** đủ 18 tuổi. Chị **Lù Thị H** có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng cho cháu **Lèng Thị M** với mức là 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu **Lèng Thị M** đủ 18 tuổi. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi phát sinh căn cứ chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn chị **Lù Thị H** không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom các con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của các con sau khi ly hôn chị **H**, anh **T** có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Chị **Lù Thị H** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị **Lù Thị H** đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0000919 ngày 21 tháng 10 năm 2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Chị **Lù Thị H** còn phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí còn thiếu.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND KV4 - Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Thi hành án DS tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã Linh Hồ, tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Xuân Đạt